

**Biểu mẫu 01**

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8  
TRƯỜNG MẦM NON TUỔI NGỌC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO**

**Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non, năm học  
2020-2021**

| STT | Nội dung                                                           | Nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|-----|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| I   | Chất lượng nuôi dưỡng<br>chăm sóc giáo dục trẻ<br>dự kiến đạt được | <p>Thể chất :</p> <p>Mức độ đạt 85 %</p> <p>- Tình cảm – xã hội:</p> <p>Mức độ đạt 80 %</p> <p>- Nhận thức:</p> <p>Mức độ đạt 80 %</p> <p>- Ngôn ngữ:</p> <p>Mức độ đạt: 80 %</p> <p><b>Các nội dung khác:</b></p> <p>- Nội dung và các chủ đề giáo dục: Nhà trẻ chỉ dạy theo kỹ năng như:</p> <p>- Kỹ năng nghe</p> <p>- Kỹ năng cầm, nắm, đập gỗ</p> <p>- Kỹ năng xâu</p> <p>- Kỹ năng vò</p> <p>- Kỹ năng quan sát, phân loại</p> <p>- Kỹ năng phân biệt kích thước</p> <p>- Kỹ năng nhận biết hình dạng</p> <p>- Kỹ năng phân biệt màu sắc</p> | <p>Thể chất :</p> <p>Mức độ đạt 90 %</p> <p>- Tình cảm – xã hội:</p> <p>Mức độ đạt 90 %</p> <p>- Nhận thức:</p> <p>Mức độ đạt 95 %</p> <p>- Ngôn ngữ:</p> <p>Mức độ đạt: 90 %</p> <p>- Thẩm mỹ:</p> <p>Mức độ đạt: 90%</p> <p><b>Các nội dung khác:</b></p> <p>- Nội dung và các chủ đề giáo dục:</p> <p>- Trường lớp Mầm non, các cô chú trong trường MN</p> <p>- Tết Trung Thu</p> <p>- Chăm sóc bản thân.</p> <p>- Kỹ năng bảo vệ an toàn</p> <p>- Gia đình, người thân trong gia đình</p> <p>- Ngày nhà giáo 20/11</p> <p>- Một số nghề nghiệp quen thuộc</p> <p>- Bé vui Noel</p> <p>- Một số hoa quả rau củ gần gũi</p> |

|     |                                                        |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|-----|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                        | * Hưởng ứng các Lễ hội – Các sự kiện phát sinh trong năm                                                                                                 | - Bé vui đón Tết<br>- Một số con vật quen thuộc<br>- Một số loại phương tiện giao thông, luật giao thông đơn giản<br>- Ngày 8/3<br>- Hiện tượng tự nhiên<br>- Giỗ Tổ Hùng Vương<br>- Bé vào lớp Một                                                                                                                                                                                                          |
| II  | Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện | Thực hiện theo Chương trình chăm sóc giáo dục mầm non của TT23 đã được điều chỉnh bổ sung từ TT17                                                        | Thực hiện theo Chương trình chăm sóc giáo dục mầm non của TT23 đã được điều chỉnh bổ sung từ TT17                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| III | Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển | - Kết quả về nuôi dưỡng:<br>- SDD cân nặng<br>+ Đầu vào: 4/106<br>Tỷ lệ : 3.8%<br>+ Phục hồi: 4/4<br>Tỷ lệ : 100%<br>- SDD chiều cao<br>+ Đầu vào: 3/106 | Kết quả trẻ 5 tuổi đạt chuẩn phát triển của năm học trước<br>- Thể chất :<br>Mức độ đạt 95 %<br>- Tình cảm – xã hội:<br>Mức độ đạt 90 %<br>- Nhận thức:<br>Mức độ đạt 90 %<br>- Ngôn ngữ:<br>Mức độ đạt : 90 %<br>- Thẩm mỹ:<br>Mức độ đạt : 85%<br>- Kết quả về nuôi dưỡng:<br>- SDD cân nặng<br>+ Đầu vào: 3/530<br>Tỷ lệ : 0.6%<br>+ Phục hồi: 3/10<br>Tỷ lệ : 30%<br>- SDD chiều cao<br>+ Đầu vào: 8/530 |

|    |                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|----|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                     | Tỷ lệ : 2.8%<br>+ Phục hồi: 2/3<br>Tỷ lệ : 66.7%<br>- TC-BP<br>+ Đầu vào: 4/106<br>Tỷ lệ: 3.8%<br>+ Phục hồi: 4/8<br>Tỷ lệ : 50%                                                                                                                                                                                                                                      | Tỷ lệ : 1.5%<br>+ Phục hồi: 4/8<br>Tỷ lệ : 50%<br>- TC-BP<br>+ Đầu vào: 72/530<br>Tỷ lệ: 11.3%<br>+Phục hồi: 13/72<br>Tỷ lệ : 18.1%3.8%                                                                                                                                                                                                                                      |
| IV | Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non | - Các lớp học ngoại khóa: Không có<br><br>-Khẩu phần dinh dưỡng đạt: 60-70 Calo/ngày<br>- Thực đơn phù hợp từng lứa tuổi: Có<br>- Tổ chức ăn sáng: Có<br>- Theo dõi về sức khỏe của trẻ:<br>* Khám sức khỏe:<br>+ Với trẻ em: 1 lần/năm<br>+ Với giáo viên: 1 lần/ năm<br>+ Với cấp dưỡng: 1 lần/ năm<br>* Tẩy giun: 2 lần/ năm<br><br>Trẻ dưới 3 tuổi uống vitamin A | - Các lớp học ngoại khóa: Có<br>+ Thẻ dực nhíp điệu<br>+ Võ thuật<br>+ Anh văn<br>+ Vẽ<br>-Khẩu phần dinh dưỡng đạt: 50-55 Calo/ngày<br>- Thực đơn phù hợp từng lứa tuổi: Có<br>- Tổ chức ăn sáng: Có<br>- Theo dõi về sức khỏe của trẻ:<br>* Khám sức khỏe:<br>+ Với trẻ em: 1lần/năm<br>+ Với giáo viên: 1 lần/ năm<br>+Với cấp dưỡng: 1lần/ năm<br>* Tẩy giun: 2 lần/ năm |

Q8, ngày 25 tháng 5 năm 2020

Hiệu trưởng



Nguyễn Thị Nhiều



**THÔNG BÁO**

**Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2020-2021**

| STT        | Nội dung                                                         | Tổng số trẻ em | Nhà trẻ                |                        |                        | Mẫu giáo    |             |             |
|------------|------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|------------------------|------------------------|-------------|-------------|-------------|
|            |                                                                  |                | 13-18<br>Tháng<br>tuổi | 19-24<br>Tháng<br>tuổi | 25-36<br>Tháng<br>tuổi | 3-4<br>tuổi | 4-5<br>tuổi | 5-6<br>tuổi |
| <b>I</b>   | <b>Tổng số trẻ em</b>                                            | 636            | 16                     | 26                     | 64                     | 143         | 169         | 218         |
| 1          | Số trẻ em nhóm ghép                                              | 0              | 0                      | 0                      | 0                      | 0           | 0           | 0           |
| 2          | Số trẻ em học 1 buổi/ ngày                                       | 0              | 0                      | 0                      | 0                      | 0           | 0           | 0           |
| 3          | Số trẻ em học 2 buổi/ ngày                                       | 636            | 16                     | 26                     | 64                     | 143         | 169         | 218         |
| 4          | Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập                                | 0              | 0                      | 0                      | 0                      | 0           | 0           | 0           |
| <b>II</b>  | <b>Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú</b>                         | 636            | 16                     | 26                     | 64                     | 143         | 169         | 218         |
| <b>III</b> | <b>Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe</b>                  | 636            | 16                     | 26                     | 64                     | 143         | 169         | 218         |
| <b>IV</b>  | <b>Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng</b> | 636            | 16                     | 26                     | 64                     | 143         | 169         | 218         |
| <b>V</b>   | <b>Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em</b>                    |                |                        |                        |                        |             |             |             |
| 1          | Số trẻ cân nặng bình thường                                      | 553            | 15                     | 25                     | 58                     | 128         | 149         | 178         |
| 2          | Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân                                | 3              | 0                      | 0                      | 0                      | 0           | 2           | 1           |
| 3          | Số trẻ có chiều cao bình thường                                  | 632            | 16                     | 26                     | 64                     | 141         | 167         | 218         |
| 4          | Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi                               | 2              | 0                      | 0                      | 0                      | 0           | 2           | 0           |
| 5          | Số trẻ thừa cân béo phì                                          | 78             | 1                      | 1                      | 6                      | 13          | 18          | 39          |
| <b>VI</b>  | <b>Số trẻ em học các chương</b>                                  | 636            | 16                     | 26                     | 64                     | 143         | 169         | 218         |

|   | trình chăm sóc giáo dục        |     |    |    |    |     |     |     |
|---|--------------------------------|-----|----|----|----|-----|-----|-----|
| 1 | Chương trình giáo dục nhà trẻ  | 106 | 16 | 26 | 64 |     |     |     |
| 2 | Chương trình giáo dục mẫu giáo | 530 |    |    |    | 143 | 169 | 218 |

Q8, ngày 25 tháng 5 năm 2021

**Hiệu trưởng**



**Nguyễn Thị Nhiều**

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học  
2020-2021**

| STT  | Nội dung                                                                      | Số lượng            | Bình quân                 |
|------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------|
| I    | <b>Tổng số phòng</b>                                                          | 44                  | 4,008 m <sup>2</sup> /trẻ |
| II   | <b>Loại phòng học</b>                                                         |                     | -                         |
| 1    | Phòng học kiên cố                                                             | 20                  | -                         |
| 2    | Phòng học bán kiên cố                                                         | 0                   | -                         |
| 3    | Phòng học tạm                                                                 | 0                   | -                         |
| 4    | Phòng học nhờ                                                                 | 0                   | -                         |
| III  | <b>Số điểm trường</b>                                                         | 0                   | -                         |
| IV   | <b>Tổng diện tích đất toàn trường (m<sup>2</sup>)</b>                         | 6236 m <sup>2</sup> | 9.6 m <sup>2</sup> /trẻ   |
| V    | <b>Tổng diện tích sân chơi (m<sup>2</sup>)</b>                                | 1619 m <sup>2</sup> | 2.49 m <sup>2</sup> /trẻ  |
| VI   | <b>Tổng diện tích một số loại phòng</b>                                       |                     |                           |
| 1    | Diện tích phòng sinh hoạt chung (m <sup>2</sup> )                             | 1280 m <sup>2</sup> | 1.9 m <sup>2</sup> /trẻ   |
| 2    | Diện tích phòng ngủ (m <sup>2</sup> )                                         |                     |                           |
| 3    | Diện tích phòng vệ sinh (m <sup>2</sup> )                                     | 280 m <sup>2</sup>  | 0.43 m <sup>2</sup> /trẻ  |
| 4    | Diện tích hiên chơi (m <sup>2</sup> )                                         | 768 m <sup>2</sup>  | 1.18 m <sup>2</sup> /trẻ  |
| 5    | Diện tích phòng giáo dục thể chất (m <sup>2</sup> )                           | 108 m <sup>2</sup>  | 1.16 m <sup>2</sup> /trẻ  |
| 6    | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m <sup>2</sup> ) | 76 m <sup>2</sup>   | 0.11 m <sup>2</sup> /trẻ  |
| 7    | Diện tích nhà bếp và kho (m <sup>2</sup> )                                    | 152 m <sup>2</sup>  | 0.23 m <sup>2</sup> /trẻ  |
| VII  | <b>Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>         |                     | 1/nhóm (lớp)              |
| 1    | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định              | 20                  | 1/nhóm (lớp)              |
| 2    | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định          | 0                   |                           |
| VIII | <b>Tổng số đồ chơi ngoài trời</b>                                             | 14                  | Số bộ/sân chơi (trường)   |



|           |                                                                                                                                 |                           |                            |                        |                                                     |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------|
| <b>IX</b> | <b>Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v... )</b> |                           |                            |                        |                                                     |
| 1         | Máy vi tính                                                                                                                     | 17                        | 1/nhóm (lớp)               |                        |                                                     |
| 2         | Máy chiếu                                                                                                                       | 01                        | Sử dụng chung              |                        |                                                     |
| 3         | Bảng tương tác                                                                                                                  | 01                        | Sử dụng chung              |                        |                                                     |
| 4         | Máy ảnh kỹ thuật số                                                                                                             | 08                        | 1/nhóm (lớp)               |                        |                                                     |
| <b>X</b>  | <b>Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)</b>                     |                           |                            | Số thiết bị/nhóm (lớp) |                                                     |
| 1         | Ti vi                                                                                                                           | 17                        | 1/nhóm (lớp)               |                        |                                                     |
| 2         | Máy photo                                                                                                                       | 01                        | Sử dụng chung              |                        |                                                     |
| 3         | Đàn organ                                                                                                                       | 16                        | Sử dụng chung ở phòng GDNT |                        |                                                     |
| 4         | Thiết bị âm thanh (Loa kéo di động)                                                                                             | 01                        | Sử dụng chung              |                        |                                                     |
| 5         | Bàn ghế đúng quy cách                                                                                                           | 380 bộ                    | 1/nhóm (lớp)               |                        |                                                     |
|           |                                                                                                                                 | Số lượng(m <sup>2</sup> ) |                            |                        |                                                     |
| <b>XI</b> | <b>Nhà vệ sinh</b>                                                                                                              | Dùng cho giáo viên        | Dùng cho học sinh          |                        | Số m <sup>2</sup> /trẻ em                           |
|           |                                                                                                                                 |                           | Chung                      | Nam/Nữ                 | Chung Nam/Nữ                                        |
| 1         | Đạt chuẩn vệ sinh*                                                                                                              | 06                        |                            | 20                     | 0,4 m <sup>2</sup> /trẻ<br>Phân biệt khu vực nam nữ |
| 2         | Chưa đạt chuẩn vệ sinh*                                                                                                         | 0                         |                            | 0                      |                                                     |

(\*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

|             |                                           |    |       |
|-------------|-------------------------------------------|----|-------|
|             |                                           | Có | Không |
| <b>XII</b>  | <b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>   | X  |       |
| <b>XIII</b> | <b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b> |    | X     |

|     |                                                      |   |  |
|-----|------------------------------------------------------|---|--|
| XIV | Kết nối internet                                     | X |  |
| XV  | Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục | X |  |
| XVI | Tường rào xây                                        | X |  |
| ..  | ....                                                 |   |  |

Q8, ngày 25 tháng 5 năm 2021

Hiệu trưởng



Nguyễn Thị Nhiều



**Biểu mẫu 04**

**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8  
TRƯỜNG MẦM NON TUỔI NGỌC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2020-2021**

| STT        | Nội dung                                 | Tổng số | Trình độ đào tạo |      |    |     |    |         | Hạng chức danh nghề nghiệp |          |         | Chuẩn nghề nghiệp |     |            |     |
|------------|------------------------------------------|---------|------------------|------|----|-----|----|---------|----------------------------|----------|---------|-------------------|-----|------------|-----|
|            |                                          |         | TS               | Th S | ĐH | C Đ | TC | Dưới TC | Hạng IV                    | Hạng III | Hạng II | Tốt               | Khá | Trung bình | Kém |
|            | <b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý</b> | 52      |                  |      | 30 | 16  | 3  | 3       | 13                         | 17       | 19      | 20                | 26  | 0          | 0   |
| <b>I</b>   | <b>Giáo viên</b>                         | 44      |                  |      | 26 | 16  | 2  |         | 12                         | 17       | 15      | 17                | 26  | 0          | 0   |
| 1          | Nhà trẻ                                  | 10      |                  |      | 6  | 4   |    |         | 1                          | 7        | 2       | 3                 | 10  | 0          | 0   |
| 2          | Mẫu giáo                                 | 34      |                  |      | 20 | 12  | 2  |         | 11                         | 10       | 13      | 14                | 16  | 0          | 0   |
| <b>II</b>  | <b>Cán bộ quản lý</b>                    | 3       |                  |      | 3  |     |    |         |                            |          | 3       |                   |     |            |     |
| 1          | Hiệu trưởng                              | 1       |                  |      | 1  |     |    |         |                            |          | 1       |                   |     |            |     |
| 2          | Phó hiệu trưởng                          | 2       |                  |      | 2  |     |    |         |                            |          | 2       |                   |     |            |     |
| <b>III</b> | <b>Nhân viên</b>                         | 5       |                  |      | 1  |     | 1  | 3       |                            |          | 1       |                   |     |            |     |
| 1          | Nhân viên văn thư                        | 1       |                  |      |    |     | 1  |         |                            |          |         |                   |     |            |     |
| 2          | Nhân viên kế toán                        | 1       |                  |      | 1  |     |    |         |                            |          | 1       |                   |     |            |     |
| 3          | Thủ quỹ                                  |         |                  |      |    |     |    |         |                            |          |         |                   |     |            |     |
| 4          | Nhân viên y tế                           |         |                  |      |    |     |    |         |                            |          |         |                   |     |            |     |
| 5          | Nhân viên bảo vệ                         | 1       |                  |      |    |     |    | 3       | 1                          |          |         |                   |     |            |     |
| 6          | Nhân viên cấp dưỡng                      | 2       |                  |      |    |     |    | 4       | 2                          |          |         |                   |     |            |     |
| 7          | Nhân viên phục vụ                        |         |                  |      |    |     |    | 3       |                            |          |         |                   |     |            |     |

Q8, ngày 25 tháng 5 năm 2021

**Hiệu trưởng**

